|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 22/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 24 đến ngày 30 tháng 5 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29 0C; Cao nhất: 36,80C; Thấp nhất: 21,50C;

Độ ẩm: Trung bình: 81 %; Cao nhất: 89 %; Thấp nhất: 71,3%.

- Nhận xét: Trong kỳ phổ biến chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to đến rất to, ngày nắng nóng.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Từ ngày 31/5-03/6, ngày nắng, có nơi nắng nóng, chiều và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to. Từ ngày 04-06/6, khả năng có mưa, mưa vừa và dông, cục bộ có mưa to đến rất to.

+ Đồng Bằng Sông Hồng:Từ ngày 31/5-02/6 chiều tối và đêm có mưa rào và dông nài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng; từ đêm 02-06/6 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to đến rất to.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 30,5 0C; Cao nhất: 39,80C; Thấp nhất: 25,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 75,2 %; Cao nhất: 88 %; Thấp nhất: 58,5%.

- Nhận xét: Đầu kỳ ngày trời nắng, có nơi nắng nóng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to. Cuối kỳ xảy ra nắng nóng diện rộng, phía Bắc khu vực có mưa rào và dông, cục bộ có mưa to

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 31/5-06/6 phổ biến ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt, chiều tối và tối có mưa rào và dông vài nơi; riêng phía Bắc ngày 31/5 và 04-06/5 chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 31,3 0C; Cao nhất: 39,30C; Thấp nhất: 27,1 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 72,5 %; Cao nhất: 80,4 %; Thấp nhất: 60,5%.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 24,6 0C; Cao nhất: 35,1 0C; Thấp nhất: 17,80C;

Độ ẩm: Trung bình: 83,5 %; Cao nhất: 91,0 %; Thấp nhất: 73,8%.

- Nhận xét: Thời tiết tuần qua ở khu vực Đồng bằng ngày nắng nóng, oi bức, chiều tối có mưa rải rác vài nơi. Khu vực Tây Nguyên trời nhiều mây, có mưa rào và dông, chiều tối và đêm có mưa vừa đến mưa to. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho xuống giống lúa vụ Hè Thu chính vụ. Lúa Hè Thu sớm, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 31/5-06/6 phổ biến ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, cục bộ có mưa to.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 31/5-06/6 phổ biến ngày nắng, chiều và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 30,7 0C; Cao nhất: 37,7 0C; Thấp nhất: 26,20C;

Độ ẩm: Trung bình: 78,2 %; Cao nhất: 86,5 %; Thấp nhất: 70 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong kỳ chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Đông Nam Bộ: Từ ngày 31/5-06/6 phổ biến ngày nắng, chiều và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

+ Tây Nam Bộ: Từ ngày 31/5 và 04-06/6 phổ biến ngày nắng, chiều và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to. Ngày 01-03/6 ngày nắng, có nơi nắng nóng, chiều tối và tối có mưa rào và dông vài nơi.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

Lúa Đông Xuân 2023-2024: đã gieo, cấy được **703.533 ha/ 702.276 ha**, đạt 100,18 % so với kế hoạch. Đến ngày 30/5/2024, có **88.201 ha** lúa đã thu hoạch, chiếm 12,5 % diện tích. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Thu hoạch | 34.670 |
| Trà chính vụ | Đỏ đuôi – chín, thu hoạch | 280.199 |
| Trà muộn | Phơi màu – chắc xanh | 388.664 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **703.533/ 702.276** |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Xuân | Phát triển bắp – Thu hoạch | 102.214 |
| - Cây ngô Hè thu | Mới trồng – cây con | 14.252 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
| Cây bưởi | Phát triển quả | 36.363 |
| Cây nhãn | Phát triển quả | 37.750 |
| Cây vải | Phát triển quả - thu hoạch | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cây chè | Phát triển búp | 85.704 |
| + Cây sắn | Cây con – Phát triển thân lá | 7.450 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả – Thu hoạch | 20.468 |
| + Cây thuốc lá | Thu hoạch | 8.987 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |
| + Cây tre, luồng, vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

- Lúa Đông Xuân 2023-2024: đã gieo, cấy **347.261 ha/ 345.659 ha**,đạt 100,5% so với kế hoạch. Đến ngày 30/5/2024, đã thu hoạch **338.607 ha** lúa, chiếm 97,5 % diện tích gieo cấy. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Trà sớm | Thu hoạch xong |  | 96.488 |
| Trà chính vụ | Thu hoạch xong |  | 220.930 |
| Trà muộn | Chín - Thu hoạch | 8.654 | 21.189 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **347.261/ 345.659** | |

- Lúa Hè Thu: Đến ngày 30/5/2024 toàn vùng đã gieo, cấy, đẻ nhánh được **75.494 ha**.

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Đông Xuân | Trổ cờ - PT bắp-TH | 48.110,5 |
| Cây rau | Cây con - thu hoạch | 27.392,94 |
| Lạc xuân | Chín – thu hoạch | 27.104,73 |
| Cây sắn | Cây con – PT củ | 31.800,3 |
| Cây mía | Đẻ nhánh | 14.168,93 |
| Cây dứa | KTCB - KD | 1.815 |
| Cây cam, chanh | KTCB - Quả non | 26.278,1 |
| Cây cà phê | PT quả | 4.329 |
| Cây cao su | KTCB - KT | 73.573 |
| Cây hồ tiêu | PT quả | 3.613,9 |
| Cây chè | KTCB - KD | 13.421 |
| Khoai lang | PT củ - TH | 4.015,73 |
| Cây thông | KTCB – KD | 104.626,5 |
| Cây keo bạch đàn | KTCB – KD | 436.795 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 83.756 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- Lúa Đông Xuân 2023- 2024: Diện tích đã gieo cấy **326.654** **ha/ 324.964 ha**, đạt 100, 52% so với kế hoạch. Đến ngày 30/5/2024, đã thu hoạch **324.381 ha**, chiếm **99,3%** diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Thu hoạch xong |  | 23.800 |
| Chính vụ | Thu hoạch xong |  | 180.647 |
| Muộn | Thu hoạch xong |  | 27.021 |
| Tây Nguyên | Sớm | Thu hoạch xong |  | 19.242 |
| Chính vụ | Thu hoạch xong |  | 52.846 |
| Muộn | Chín - Thu hoạch | 2.273 | 20.825 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | | **326.654/ 324.964** | |

- LúaHè Thu sớm 2024: Diện tích đã gieo cấy **154.271 ha/KH 356.589** chiếm 43,3 kế hoạch, sinh trưởng phổ biến giai đoạn Xuống giống – Mạ - Đẻ nhánh, tập trung tại 11/13 tỉnh (Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum). Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Trà | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích ( ha) |
| Đồng Bằng | Sớm | Đẻ nhánh- Làm Đòng | 79.624 |
| Chính vụ | Xuống giống- Mạ- Đẻ nhánh | 54.048 |
| Tây Nguyên | Sớm | Xuống giống- Mạ- Đẻ nhánh | 20.599 |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | | Cây con - PTTL | 23.246 |
| Đậu Hè Thu 2024 | | Xuống giống - Cây con | 5.142 |
| Lạc Hè Thu 2024 | | Xuống giống - Cây con | 4.198 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 39.553 |
| - Sắn | |  | ***112.295*** |
| Đồng Bằng | Mùa 2023 | Nuôi củ | 0 |
| ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 50.205 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống | 3.130 |
| Tây Nguyên | Vụ Mùa 2023 | Nuôi củ | 0 |
| ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống | 46.429 |
| - Cây ăn quả: | |  |  |
| + Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 27.890 |
| + Sầu riêng | | Quả non - Nuôi quả | 61.888 |
| + Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 966 |
| + Táo | | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.093 |
| + Dừa | | Nhiều giai đoạn | 14.965 |
| + Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp: | |  |  |
| + Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| + Mía | | Nhiều giai đoạn | 41.320 |
| + Cà phê | | Nuôi quả | 663.035 |
| + Tiêu | | Chăm sóc - Phân hóa mầm hoa | 75.795 |
| + Điều | | Chăm sóc sau thu hoạch | 133.241 |
| + Cao su | | Khai thác mủ | 278.303 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

Lúa Hè Thu 2024: Đến ngày 30/5/2024, đã gieo sạ **1.203.207 ha/ 1.540.793 ha**, đạt 78,1 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **86.651 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 276.964 |  |
| Đẻ nhánh | 263.263 |  |
| Đòng- Trỗ | 352.229 |  |
| Chín | 224.100 |  |
| Thu hoạch |  | 86.651 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **1.203.207/ 1.540.793** |

Lúa Thu Đông: Đến 30/5/2024 toàn vùng đã xuống giống được 41.986 ha. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** |
| **Thu Đông 2024** | Mạ | 33.635 |
| Đẻ nhánh | 3.056 |
| Đòng-trổ | 5.295 |
| Tổng |  | 41.986 |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn | 71.357 |
| **Cây ăn quả:** |  |  |
| Cây Dừa | Nhiều giai đoạn | 173.521 |
| Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 133.176 |
| Cây Xoài | Sinh trưởng | 61.782 |
| Cây Chuối | Nhiều giai đoạn | 48.806 |
| Cây Mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 58.360 |
| Cây Sầu Riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 63.136 |
| Cây Nhãn | Chăm sóc, PTTL | 27.201 |
| Cây Thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 19.669 |
| Cây Chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.261 |
| **Cây công nghiệp:** |  |  |
| Cây Cao su | Chăm sóc, PTTL | 519.254 |
| Cây Điều | Nuôi trái, thu hoạch | 185.417 |
| Cây Khoai mì | PTTL, PT củ, thu hoạch | 62.449 |
| Cây Tiêu | Sau thu hoạch | 35.289 |
| Cây Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.213 |
| Cây bắp (ngô) | Nhiều giai đoạn | 18.503 |
| Cây Mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 18.679 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | | | | **Nguyên nhân** | | |
| Giảm NS  10-30% | Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn (ha) | Ngập úng, đổ ngã  (ha) | Nhiễm mặn (ha) |
| Hè Thu 2024 | 63,3 | 1 | 8 |  |  |  | 72,3 (KG) |
| **Tổng** | **63,3** | **1** | **8** |  |  |  | **72,3** |

Trong vụ Hè Thu 2024 đã có 72,3 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn tại tỉnh Kiên Giang (*trong đó mức độ ảnh hưởng <30% là 63,3 ha, 30-70% là 1 ha, >70% là 8 ha).*

Ngoài ra trên cây trồng khác:

+ Cây khoai môn: Bị thiệt hại do nhiễm mặn với diện tích 77,3 ha tại tỉnh Kiên Giang (*trong đó mức độ ảnh hưởng <30% là 14,7 ha, 30-70% là 62,6 ha*).

+ Cây tiêu: Bị ảnh hưởng do khô hạn với diện tích 3,5 ha tại Kiên Giang (*trong đó mức độ ảnh hưởng <30% là 2 ha và 30-70% là 1,5 ha*).

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 3.783 ha (giảm 693 ha so với kỳ trước, giảm 1.237 ha so với CKNT), trong đó có 50 ha bị nhiễm nặng, tập trung tại các tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 1.426 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: NGhệ An, An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 5.790 ha (giảm 21.803 ha so với kỳ trước, tăng 1.832 ha so với CKNT), trong đó có 193 ha bị nhiễm nặng, tập trung tại các tỉnh Bắc Bộ; phòng trừ trong kỳ 19.451 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Ninh…Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Đồng Nai, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng)***: Diện tích nhiễm 1.831 ha (tăng 1.033 ha so với tuần trước, tăng 1.062 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 482 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Long An, Đồng Tháp, Tây Ninh, An Giang…;

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 611 ha (giảm 618 ha so với kỳ trước, giảm 1.009 ha so với CKNT), nhiễm nặng 2 ha; phòng trừ trong kỳ 2.466 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, ….Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Hậu Giang, An Giang, Tiền Giang …;

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 6.269 ha (giảm 1.269 ha so với kỳ trước, giảm 4.383 ha so với CKNT), nhiễm nặng 8ha; phòng trừ trong kỳ 56.044 ha. Phân bố chủ yếu tại: Bắc Ninh, Hưng yên, Yên Bái…Bình Thuận, An Giang, Đồng Tháp, Long An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 1.705 ha (tăng 338 ha so với kỳ trước, tăng 804 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 4 ha; phòng trừ trong kỳ 539 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Hậu Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 2.008 ha (tăng 219 ha so với kỳ trước, giảm 157 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 47 ha; phòng trừ trong kỳ 2.430 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội…Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Hậu Giang, An Giang, Tiền Giang…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 2.264 ha (tăng 28 ha so với kỳ trước, giảm 2.704 ha so với CKNT), nhiễm nặng 3 ha, phòng trừ trong kỳ 1.701 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nội, Quảng Ninh, Bắc Ninh…Hậu Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Tiền Giang…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 990 ha (tăng 13 ha so với kỳ trước, giảm 1.931 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 626 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Bình Thuân, Bình Định, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Tây Ninh, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Long An, Bình Dương…;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 14.576 ha (tăng 6.240 ha so với kỳ trước, tăng 6.337 ha so với CKNT), nhiễm nặng 83 ha; phòng trừ trong kỳ 14.444 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Nai…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 10.175 ha (tăng 1.150 ha so với kỳ trước, giảm 165 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 44 ha; phòng trừ trong kỳ 3.055 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Bắc Giang… Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, An Giang, Hậu Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu....;

***- Lúa cỏ:*** Diện tích nhiễm 102 ha (cao hơn 36 ha so với kỳ trước, thấp hơn 97 ha so với CKNT), cắt tỉa 520 ha. Phân bố tại tỉnh Ninh Bình.

- ***Châu chấu tre lưng vàng***: Diện tích nhiễm 6,4 ha (cao hơn 1,4 ha so với kỳ trước), phòng trừ 6,4 ha. Phân bố tại tỉnh Cao Bằng.

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 302 ha (giảm 43 ha so với kỳ trước, giảm 154 ha so với CKNT), nhiễm nặng 2ha; phòng trừ trong kỳ 269 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Hoà Bình, Bắc Cạn, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Đắk Lắk, Đồng Nai …;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 372 ha (giảm 07 ha so với kỳ trước, giảm 261 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 37 ha; phòng trừ trong kỳ 42 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang…;

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 1.361 ha (tăng 345 ha so với kỳ trước, giảm 1.125 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.095 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu, …

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 6.052 ha (tăng 29 ha kỳ trước, giảm 2.093 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 69 ha; phòng trừ trong kỳ 360 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang,…;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 579 ha (tăng 11 ha so với kỳ trước, tăng 62 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 21 ha; phòng trừ trong kỳ 2.308 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 843 ha (tăng 13 ha so với kỳ trước, giảm 51 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; phòng trừ trong kỳ 369 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Hoà Bình, Nghệ An, Hậu Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 645 ha (tăng 1 ha so với kỳ trước, tăng 43 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 53 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.153 ha (tăng 167 ha so với kỳ trước, tăng 797 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 410 ha; phòng trừ trong kỳ 5.347 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bình Phước, Kiên Giang…

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.817 ha (tăng 31 ha so với kỳ trước, giảm 705 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 209 ha; phòng trừ trong kỳ 176 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.568 ha (tăng 55 ha so với kỳ trước, giảm 455 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 101 ha; phòng trừ trong kỳ 358 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 102 ha (tăng 14 ha so với kỳ trước, giảm 319 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 6 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, …

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 7.608 ha (giảm 290 ha so với kỳ trước, giảm 514 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 45 ha; phòng trừ trong kỳ 5.691 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước...;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.285 ha (tăng 122 ha so với kỳ trước, giảm 572 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 11.515 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.277 ha (giảm 222 ha so với kỳ trước, tăng 1.325 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.642 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Lâm Đồng, …;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 65.614 ha (tăng 268 ha với kỳ trước, tăng 3.622 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10.978 ha, mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; đã phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.549 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quang Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.672 ha (giảm 324 ha so với kỳ trước, giảm 55 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha; phòng trừ trong kỳ 2.792 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương…;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 4.397 ha (giảm 26 ha so với kỳ trước, giảm 1.418 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 101 ha; phòng trừ trong kỳ 2.519 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, …

**2.13. Cây tre, luồng, vầu, mét**

Châu chấu tre: Diện tích nhiễm 449 ha (cao hơn 241 ha so với kỳ trước, cao hơn 337 ha so với CKNT), phòng trừ 53 ha. Phân bố tại các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Điện Biên, Nghệ An.

**\* Cỏ dại**

Châu chấu tre: Diện tích nhiễm 165 ha (cao hơn 156 ha so với kỳ trước), phòng trừ 132 ha. Phân bố tại tỉnh Cao Bằng.

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

- Bệnh đạo ôn cổ bông: Bệnh tiếp tục phát sinh gây hại trên các giống nhiễm, trỗ muộn.

- Rầy nâu - rầy lưng trắng: Rầy lứa 3 tiếp tục gây hại trên các trà lúa, giống nhiễm, trỗ muộn.

- Bệnh bạc lá, bệnh khô vằn, chuột, bênh đen lép hạt, lúa cỏ, châu chấu tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- Trên trà lúa Đông Xuân muộn: các đối tượng sinh vật gây hại cuối vụ như *rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, chuột,*... tiếp tục phát sinh và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng diện hẹp;

- Trên lúa gieo thẳng và mạ Hè Thu 2021: các đối tượng như *Ốc bươu vàng, chuột, bọ trĩ*,... sẽ phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình; *rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm*, ... phát sinh và gây hại nhẹ.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đồng bằng: Rầy nâu và rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá,...hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn đứng cái - đòng. Bọ trĩ, sâu keo, ruồi đục nõn,…hại lúa Hè Thu giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- Tây Nguyên: Sâu năn, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghẹt rễ,...hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Chuột tiếp tục gây hại trên các trà lúa, đặc biệt gây hại giống gieo lúa Hè Thu. - Ốc bươu vàng: Lây lan theo nguồn nước và gây hại rải rác lúa Hè Thu chính vụ giai đoạn xuống giống - mạ.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng ruộng có đợt rầy cám nở; tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy trên đồng để có biện pháp quản lý hiệu quả.

*- Bệnh đạo ôn:* tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát triển và gia tăng diện tích gây hại do thời tiết thời gian tới mưa nhiều, đặc biệt đặc biệt trên những chân ruộng thấp trũng, khó thoát nước. Chú ý theo dõi đối tượng này, khuyến cáo áp dụng các biện pháp canh tác để diệt trừ.

Ngoài ra, cần chú ý: *bệnh bạc lá vi khuẩn* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng, *bệnh đen lép hạt* gây hại trên lúa giai đoạn trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, sâu xám...* phát sinh và gây hại tăng trên ngô Hè Thu, mưc độ hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình; *Sâu đục thân, bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,...* tiếp tục hại.

**- Trên cây rau, màu**: *Sâu xanh*; *bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh sương mai*,... gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình; *bệnh gỉ sắt, héo xanh* gây hại gia tăng trên lạc xuân tại các tỉnh vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**- Cây ăn quả có múi**: *Rệp muội, sâu vẽ bùa, nhện đỏ, ...* phát sinh gây hại tăng*; bệnh chảy gôm, bệnh vàng lá thối rễ, bệnh greening,...* tiếp tục phát sinh và gây hại mạnh tại các vùng chuyên canh, chăm sóc kém.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *Sâu đục cuống quả ....* hại tăng, bệnh thán thư, bệnh sương mai,... tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại các vùng trồng sắn khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng, sâu đầu đen* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trong thời gian tới, nhất là trên những diện tích vườn dừa cao, lâu năm, khó khăn trong việc chăm sóc cũng như thực hiện các biện pháp phòng, chống.

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***- Cây lâm nghiệp:*** *Châu chấu tre* tiếp tục nở,mật độ tăng và tiếp tục hại tre, luồng, vầu,... tại khu vực châu chấu sinh sản hàng năm thuộc các tỉnh Cao Bằng, Sơn La, Điện Biên, Bắc Kan; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục phát sinh và gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính trên lúa Đông Xuân 2023-2024 cuối vụ hiện nay như *rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn*,… phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao; chủ động thu bắt nguồn *rầy lưng trắng* trong bẫy đèn và trên đồng ruộng để giám định virus Lùn sọc đen. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của châu chấu tre khi châu chấu non bắt đầu nở; xác định khu vực châu chấu tre nở, co cụm, đẻ trứng (chủ yếu tại các khu vực có châu chấu tre gây hại từ những năm trước và các khu vực giáp biên giới với Lào) và tổ chức phòng trừ kịp thời tại các khu vực châu chấu tập trung khu trú.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của các đối tượng SVGH chính trên lúa Hè Thu để chủ động các biện pháp phòng chống.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt thực hiện Công văn số 2213/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Cục Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn biện pháp quản lý lúa cỏ (lúa ma).

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**    **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | | | | **DTN so với** | | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** | | | | | | | | |
| 1 | Đạo ôn lá | 6.261,0 | 8,0 | - | 6.269,0 | (1.269,0) | (4.382,7) | 56.044,0 | BN, HY, YB...B.ThuậnAG, ĐT, LA, VL, HG, ST |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 1.705,0 | - | - | 1.705,0 | 338,0 | (804,0) | 539,0 | BL, HG, VL, TG, ĐT |
| 3 | Rầy hại lúa | 5.597,0 | 193,0 | - | 5.790,0 | (21.803,0) | 1.832,0 | 19.451,0 | Hà Nam, HY, BN...TG, ĐT, AG, ĐN, HG, ST |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 609,0 | 2,0 | - | 611,0 | (618,0) | (1.009,0) | 2.466,0 | BG, YB, Hà Nội...K.HòaBL, HG, ST, LA, ĐT, VT,KG |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 3.733,0 | 50,0 | - | 3.783,0 | (693,0) | (1.237,0) | 1.426,0 | NAAG, ĐT, TN, BL, HG, ST |
| 6 | Bệnh bạc lá | 1.961,0 | 47,0 | - | 2.008,0 | 219,0 | (157,0) | 2.430,0 | BG, BN, Hà Nội...VL, ĐT, BL, HG, AG, TG |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 2.261,0 | 3,0 | - | 2.264,0 | 28,0 | (2.704,0) | 1.701,0 | Hà Nội, QN, BN...HG, BL, ĐT, VL, AG, TG |
| 8 | Chuột hại lúa | 10.131,2 | 44,0 | - | 10.175,2 | 1.149,7 | (164,8) | 3.054,5 | TB, Hà Nội, BG...QB,QT,HB.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, B.ĐịnhAG, HG, BL, ĐT, ST, TV |
| 9 | Ốc bươu vàng | 14.493,0 | 83,0 | - | 14.576,0 | 6.240,0 | 6.337,0 | 14.443,5 | NA,QB,QT,HB.Thuận, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Định, Q.Nam, L.ĐồngBL, LA, HCM, ST, TV, ĐN |
| 10 | Bệnh khô vằn | 39.606,8 | 2.846,0 | - | 42.452,8 | (18.141,3) | 19.735,3 | 47.329,0 | Hà Nam, BN, TB...THHG, HCM |
| 11 | Bọ trĩ | 990,0 | - | - | 990,0 | 12,5 | (1.930,5) | 626,0 | QBB.Thuận, B.Định, Q.Ngãi, G.Lai, L.ĐồngTN, ST, AG, ĐT, LA, BD |
| **II** | **Cây trồng khác** | | | | | | | | |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 335,0 | 37,0 | - | 372,0 | (7,0) | (261,0) | 42,0 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, TN, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 823,0 | 20,0 | - | 843,0 | 13,0 | (51,0) | 369,0 | TQ, HB, YBNAHG, TG, ST, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 605,0 | 35,0 | 5,0 | 645,0 | 1,0 | 43,0 | 53,0 | NAVL, HG, ST, TV |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 1.361,0 | - | - | 1.361,0 | 345,0 | (1.125,0) | 3.095,0 | B.ThuậnTG, LA, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.983,0 | 69,0 | - | 6.052,0 | 29,0 | (2.093,0) | 360,0 | BT, ST, KG, TG, TV, CM, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 557,7 | 21,1 | - | 578,8 | 11,3 | 61,7 | 2.308,2 | BT, TV, TG, ST, VL |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.743,1 | 409,6 | - | 4.152,7 | 167,0 | 796,5 | 5.347,0 | L.Đồng, K.HòaĐN, ST, HG, TG, VL, BP, KG |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.607,6 | 209,0 | - | 1.816,6 | 31,0 | (705,4) | 176,0 | QT G.Lai, L.Đồng, Đ.LăkĐN, BP, KG, BD |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.466,3 | 101,2 | - | 1.567,5 | 55,0 | (454,8) | 358,0 | QTG.Lai, Đ.Lăk, L.Đồng, B.ThuậnĐN, BP, KG, BRVT, BD |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 99,0 | 3,0 | - | 102,0 | 14,0 | (318,5) | 6,0 | QTG.Lai, Đ.LăkBP, KG, ĐN |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.562,7 | 45,0 | - | 7.607,7 | (289,9) | (513,7) | 5.691,0 | Điện BiênQTG.Lai, Đ.Lăk, L.ĐồngĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 6.284,2 | 1,0 | - | 6.285,2 | 121,7 | (572,0) | 11.515,0 | Điện BiênG.Lai, L.ĐồngBP, ĐN |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.668,2 | 4,0 | - | 4.672,2 | (323,6) | (55,0) | 2.792,0 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lăk, B.ThuậnĐN, BP, BD, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 4.296,3 | 101,0 | - | 4.397,3 | (25,8) | (1.417,6) | 2.519,0 | L.Đồng, Đ.Lăk, G.Lai, B.ThuậnĐN, BP, BRVT, BD |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.277,0 | - | - | 4.277,0 | (222,0) | 1.324,8 | 3.642,0 | TN, PT, SL…L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 54.613,8 | 10.977,5 | 23,0 | 65.614,3 | 268,2 | 3.622,4 | 1.548,7 | Hòa BìnhTH, NA, QB, QT, HP.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.LăkTN, ĐN, BD, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 299,9 | 2,0 | - | 301,9 | (43,0) | (153,8) | 268,5 | Lai Châu, ĐB, HB, Bắc Kạn NA,HTL.Đồng, P.Yên, Đ.LăkĐN |